

Số : 5131/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 16 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Châu Thành, về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 658/TTr-PTCKH, ngày 15 tháng 8 năm 2023 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Châu Thành (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Chữ ký]
Võ Chí Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 96/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	726.482	1.128.024	155,27
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	67.800	88.446	130,45
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	46.550	63.464	136,34
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	21.250	24.982	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	535.794	911.617	170,14
	Thu cân đối	533.814	616.034	115,40
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.980	295.508	14.924,65
3	Thu kết dư		2.863	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	122.888	125.098	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		75	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.482	989.686	136,23
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	726.482	841.791	115,87
1	Chi đầu tư phát triển	135.399	67.077	49,54
2	Chi thường xuyên	579.326	774.714	133,73
3	Dự phòng ngân sách	11.757		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
3	Chi các chương mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn		147.895	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 97/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	70.900	190.688	223.553	216.407	134,83	130,45
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	70.900	67.800	95.592	88.446	134,83	130,45
I	Thu nội địa	70.900	67.800	95.592	88.446	134,83	130,45
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	200	-	247	-	123,50	
	Thuế giá trị gia tăng	100		161		161,00	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		86		86,00	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.200	22.200	26.174	26.059	117,90	117,38
	Thuế giá trị gia tăng	18.500	18.500	20.809	20.694	112,48	111,86
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650	2.650	4.145	4.145	156,42	156,42
	Thuế tài nguyên	950	950	1.077	1.077	113,37	113,37
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	143	143	143,00	143,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	14.000	21.355	21.385	152,54	152,75
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	8.300	8.300	19.442	19.442	234,24	234,24
7	Thu phí, lệ phí	3.400	1.900	6.049	3.101	177,91	163,21
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	427	427	142,33	142,33
10	Thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	10.615	8.787	106,15	87,87
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			2.206	2.206		
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
14	Thu khác ngân sách	12.500	11.100	8.945	6.907	71,56	62,23
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			132	132		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu cố định tại xã						
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.863	2.863		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		122.888	125.098	125.098		



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

Biểu số 98/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		SO SÁNH (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.482	632.262	94.220	989.686	843.851	145.835	136,23	133,47	154,78
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.482	632.262	94.220	841.791	699.387	142.404	115,87	110,62	151,14
I	Chi đầu tư phát triển	135.399	135.399	-	67.077	67.077	-	49,54	49,54	
1	Chi đầu tư cho các dự án	135.399	135.399		67.077	67.077		49,54	49,54	
	Trong đó:	-			-					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			11.462	11.462				
	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Chi y tế, dân số và gia đình	-			-					
	Chi văn hóa thông tin	-			17.088	17.088				
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
	Chi thể dục thể thao	-			2.701	2.701				
	Chi bảo vệ môi trường	-			-					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		SO SÁNH (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chi các hoạt động kinh tế	-			31.675	31.675				
	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, đảng, đoàn thể	-			4.151	4.151				
	Chi bảo đảm xã hội	-			-					
	Chi an ninh - Quốc phòng	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	579.326	486.953	92.373	774.714	632.310	142.404	133,73	129,85	154,16
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.047	284.085	962	290.931	289.961	970	102,06	102,07	100,83
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
3	Chi y tế, dân số và gia đình	300	300		37.416	37.416		12.472,00	12.472,00	
4	Chi văn hóa thông tin	4.881	4.374	507	4.984	4.485	499	102,11	102,54	98,42
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	829	543	286	2.369	2.087	282	285,77	384,35	98,60
6	Chi thể dục thể thao	625	300	325	1.971	1.292	679	315,36	430,67	208,92
7	Chi sự nghiệp văn xã khác	8.769	8.769					-	-	
8	Chi bảo vệ môi trường	4.216	3.362	854	10.663	9.676	987	252,92	287,80	115,57
9	Chi các hoạt động kinh tế	58.508	58.508		93.088	89.346	3.742	159,10	152,71	
10	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, đảng, đoàn thể	111.446	44.881	66.565	128.426	50.210	78.216	115,24	111,87	117,50

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)	Bao gồm		QUYẾT TOÁN	Bao gồm		SO SÁNH (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
11	Chi bảo đảm xã hội	52.156	51.519	637	155.244	123.814	31.430	297,65	240,33	4.934,07
12	Chi an ninh - Quốc phòng	22.406	2.550	19.856	42.772	17.830	24.942	190,90	699,22	125,61
13	Chi khác ngân sách	30.143	27.762	2.381	6.850	6.193	657	22,73	22,31	27,59
III	Dự phòng ngân sách	11.757	9.910	1.847	-			-	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	-			-					
II	Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
II	Thu viện trợ	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				147.895	144.464	3.431			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

Biểu số 99/CK-NSNN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)	QUYẾT TOÁN	So sánh%
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	726.482	989.686	136,23
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	94.220	145.835	154,78
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	632.262	699.387	110,62
I	Chi đầu tư phát triển	135.399	67.077	49,54
1	Chi đầu tư cho các dự án	135.399	67.077	49,54
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		11.462	
	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi y tế, dân số và gia đình			
	Chi văn hóa thông tin		17.088	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	Chi thể dục thể thao		2.701	
	Chi bảo vệ môi trường			
	Chi các hoạt động kinh tế		31.675	
	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, đảng, đoàn thể		4.151	
	Chi bảo đảm xã hội			
	Chi an ninh - Quốc phòng			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	486.953	632.310	129,85
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	284.085	289.961	102,07
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	300	37.416	12.472,00
4	Chi văn hóa thông tin	4.374	4.485	102,54
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	543	2.087	384,35
6	Chi thể dục thể thao	300	1.292	430,67



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (HĐND huyện giao)	QUYẾT TOÁN	So sánh%
A	B	1	2	3=2/1
7	Chi sự nghiệp văn xã khác	8.769		-
8	Chi bảo vệ môi trường	3.362	9.676	287,80
9	Chi các hoạt động kinh tế	58.508	89.346	152,71
10	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, đảng, đoàn thể	44.881	50.210	111,87
11	Chi bảo đảm xã hội	51.519	123.814	240,33
12	Chi an ninh - Quốc phòng	2.550	17.830	699,22
13	Chi khác ngân sách	27.762	6.193	22,31
III	Dự phòng ngân sách	9.910		-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		144.464	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
	TỔNG CỘNG	821.513	135.399	643.563	30.794	23.128	7.666	895.533	57.521	682.162	11.386	9.556	1.830	104.069	109,01	42,48	106,00	36,98	41,32	23,88
I	CƠ QUAN, TỔ CHỨC	809.756	135.399	643.563	30.794	23.128	7.666	699.387	57.521	631.109	10.757	9.556	1.201	104.069	86,37	42,48	98,06	34,93	41,32	15,67
1	VP.HĐND và UBND	8.183		8.183	-			8.036		8.036	-			86	98,20		98,20			
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.118		2.118	-			2.057		2.057	-			62	97,09		97,09			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.851		3.851	-			3.719		3.719	-			131	96,59		96,59			
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11.058		11.058	-			10.723		10.723	-				96,97		96,97			
5	Thanh tra	1.177		1.177	-			1.177		1.177	-				100,00		100,00			
6	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	129.276		129.165	111		111	127.139		127.029	110		110	125	98,35		98,35	99,03		99,03
7	Phòng Nội vụ	4.719		4.719	-			4.066		4.066	-			652	86,17		86,17			
8	Phòng Tư pháp	1.236		1.236	-			1.191		1.191	-			14	96,37		96,37			
9	Phòng Y tế	1.091		1.091	-			1.086		1.086	-			5	99,54		99,54			
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	23.239		23.239	-			22.622		22.622	-			3	97,34		97,34			
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.932		4.932	-			2.997		2.997	-			1.086	60,76		60,76			
12	Phòng Nông nghiệp và PTNT	13.075		5.520	7.555		7.555	5.472		4.381	1.091		1.091	6.507	41,85		79,36	14,45		14,45
13	Phòng Dân tộc	583		583	-			583		583	-				100,00		100,00			
14	BĐH Bến Xe - Tàu	448		448	-			446		446	-				99,60		99,60			
15	TT Văn hóa -Thể thao và Truyền thanh	8.539		8.539	-			8.000		8.000	-			445	93,69		93,69			
16	TT Chính trị	1.297		1.297	-			1.238		1.238	-			58	95,51		95,51			
17	TT Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	3.522		3.522	-			3.520		3.520	-			1	99,96		99,96			
18	Hội Cựu Chiến binh	411		411	-			411		411	-				100,00		100,00			
19	Đoàn thanh niên	1.218		1.218	-			1.218		1.218	-				100,00		100,00			
20	Hội Nông dân	1.342		1.342	-			1.315		1.315	-				97,93		97,93			
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ	980		980	-			980		980	-				99,94		99,94			
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.077		2.077	-			2.041		2.041	-				98,31		98,31			
23	Hội Chữ thập đỏ	435		435	-			435		435	-				100,00		100,00			
24	Hội Người cao tuổi	755		755	-			707		707	-			22	93,71		93,71			
25	Văn phòng Huyện ủy	14.057		14.057	-			13.762		13.762	-			93	97,90		97,90			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
26	Công an huyện	1.986		1.986	-			1.986		1.986	-				100,00		100,00			
27	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	16.294		16.294	-			16.294		16.294	-				100,00		100,00			
28	Tòa án nhân dân huyện	162		162	-			161		161	-				99,93		99,93			
29	Chi cục Thi án dân sự huyện	120		120	-			120		120	-				100,00		100,00			
30	Viện kiểm sát nhân dân huyện	80		80	-			80		80	-				100,00		100,00			
31	Chi cục Thống kê	50		50	-			50		50	-				100,00		100,00			
32	Kho bạc nhà nước huyện	40		40	-			40		40	-				99,94		99,94			
33	Trung tâm Y tế huyện	5.142		5.142	-			5.142		5.142	-				100,00		100,00			
34	Công ty Môi trường đô thị An Giang	11.456		11.456				11.456		11.456					100,00		100,00			
35	Bảo hiểm xã hội (Thanh toán BHYT các đối tượng)	37.140		37.140				37.140		37.140					100,00		100,00			
36	Chi hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân	150		150				150		150					100,00		100,00			
37	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	60.605		60.605	-			59.365		59.365	-			1.118	97,95		97,95			
38	MG An Hòa	1.700		1.700	-			1.639		1.639	-			61	96,38		96,38			
39	MG Bình Hòa	4.334		4.334	-			4.334		4.334	-				100,00		100,00			
40	MG Bình Thạnh	1.713		1.713	-			1.711		1.711	-			2	99,86		99,86			
41	MN TT An Châu	5.821		5.821	-			5.815		5.815	-			6	99,90		99,90			
42	MG Hòa Bình Thạnh	2.350		2.350	-			2.325		2.325	-			25	98,92		98,92			
43	MG Vĩnh Lợi	1.597		1.597	-			1.597		1.597	-				100,00		100,00			
44	MG Vĩnh Thành	3.531		3.531	-			3.529		3.529	-			2	99,94		99,94			
45	MG Vĩnh Nhuận	2.319		2.319	-			2.319		2.319	-			1	99,97		99,97			
46	MG Cần Đăng	3.829		3.829	-			3.829		3.829	-				100,00		100,00			
47	MG Vĩnh Hạnh	2.477		2.477	-			2.475		2.475	-			2	99,91		99,91			
48	MG Vĩnh Bình	2.723		2.723	-			2.723		2.723	-				100,00		100,00			
49	MG Vĩnh An	1.620		1.620	-			1.618		1.618	-			3	99,84		99,84			
50	MG Tân Phú	1.740		1.740	-			1.740		1.740	-				100,00		100,00			
51	MN Công Đoàn	549		549	-			549		549	-				100,00		100,00			
52	TH "A" An Hòa	6.867		6.867	-			6.782		6.782	-			85	98,76		98,76			
53	TH "C" An Hòa	5.200		5.200	-			5.175		5.175	-			25	99,51		99,51			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
54	TH "A" Bình Hòa	8.750		8.750	-			8.539		8.539	-			210	97,60		97,60			
55	TH "B" Bình Hòa	5.418		5.418	-			5.373		5.373	-			45	99,18		99,18			
56	TH "C" Bình Hòa	3.666		3.666	-			3.578		3.578	-			88	97,61		97,61			
57	TH "B" Bình Thạnh	6.269		6.269	-			6.060		6.060	-			209	96,67		96,67			
58	TH "A" An Châu	7.063		7.063	-			6.634		6.634	-			429	93,92		93,92			
59	TH "B" An Châu	8.842		8.842	-			8.773		8.773	-			69	99,22		99,22			
60	TH "C" An Châu	6.649		6.649	-			6.436		6.436	-			213	96,80		96,80			
61	TH "A" Hòa Bình Thạnh	5.999		5.999	-			5.852		5.852	-			147	97,55		97,55			
62	TH "B" Hòa Bình Thạnh	4.322		4.322	-			4.322		4.322	-				100,00		100,00			
63	TH Vĩnh Lợi	5.637		5.637	-			5.634		5.634	-			3	99,95		99,95			
64	TH "A" Vĩnh Thành	6.897		6.897	-			6.813		6.813	-			84	98,79		98,79			
65	TH "B" Vĩnh Thành	8.499		8.499	-			8.494		8.494	-			6	99,94		99,94			
66	TH "A" Vĩnh Nhuận	4.548		4.548	-			4.547		4.547	-			2	99,97		99,97			
67	TH "B" Vĩnh Nhuận	3.108		3.108	-			2.984		2.984	-			124	96,01		96,01			
68	TH "C" Vĩnh Nhuận	3.171		3.171	-			3.151		3.151	-			21	99,34		99,34			
69	TH "A" Cần Đăng	7.944		7.944	-			7.923		7.923	-			21	99,73		99,73			
70	TH "B" Cần Đăng	5.097		5.097	-			5.097		5.097	-				100,00		100,00			
71	TH "C" Cần Đăng	4.890		4.890	-			4.890		4.890	-				100,00		100,00			
72	TH "A" Vĩnh Hạnh	5.056		5.056	-			5.030		5.030	-			25	99,50		99,50			
73	TH "B" Vĩnh Hạnh	3.680		3.680	-			3.680		3.680	-				100,00		100,00			
74	TH "C" Vĩnh Hạnh	4.040		4.040	-			3.904		3.904	-			136	96,64		96,64			
75	TH "A" Vĩnh Bình	3.775		3.775	-			3.775		3.775	-				100,00		100,00			
76	TH "B" Vĩnh Bình	4.133		4.133	-			4.095		4.095	-			38	99,09		99,09			
77	TH "A" Vĩnh An	6.603		6.603	-			6.523		6.523	-			80	98,79		98,79			
78	TH "B" Vĩnh An	3.819		3.819	-			3.819		3.819	-			1	99,99		99,99			
79	TH "A" Tân Phú	4.471		4.471	-			4.447		4.447	-			24	99,46		99,46			
80	THCS An Hòa	6.069		6.069	-			6.068		6.068	-			1	99,99		99,99			
81	THCS Quán Cơ Thành	13.098		13.098	-			13.069		13.069	-			29	99,78		99,78			
82	THCS Bình Thạnh	4.480		4.480	-			4.470		4.470	-			9	99,78		99,78			
83	THCS An Châu	13.158		13.158	-			13.158		13.158	-				100,00		100,00			
84	THCS Hòa Bình Thạnh	7.199		7.199	-			6.984		6.984	-			216	97,01		97,01			
85	THCS Vĩnh Lợi	4.812		4.812	-			4.754		4.754	-			58	98,80		98,80			
86	THCS Vĩnh Thành	5.699		5.699	-			5.697		5.697	-				99,98		99,98			
87	THCS Cần Đăng	12.411		12.411	-			12.381		12.381	-			30	99,76		99,76			
88	THCS Vĩnh Hạnh	6.535		6.535	-			6.535		6.535	-				100,00		100,00			
89	THCS Vĩnh Bình	6.365		6.365	-			5.960		5.960	-			405	93,64		93,64			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
90	THCS Vĩnh An	4.059		4.059	-			4.045		4.045	-			14	99,65		99,65			
91	THCS Tân Phú	3.786		3.786	-			3.734		3.734	-			51	98,64		98,64			
92	Chi đầu tư phát triển	158.527	135.399		23.128	23.128		67.077	57.521		9.556	9.556		90.661	42,31	42,48		41,32	41,32	
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.757																		
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																			
IV	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ							51.682		51.053	629		629							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							144.464												



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

DVT : triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6		
	Tổng số	150.369	82.220	68.149	-	51.053	17.096	140.075	82.220	57.855		49.185	8.670	93,15	100,00	84,90		96,34	50,72		
1	Thị trấn An Châu	11.183	4.153	7.029		7.027	2	11.183	4.153	7.029		7.027	2	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00		
2	Thị trấn Vĩnh Bình	10.635	6.571	4.064		4.062	2	9.864	6.571	3.293		3.291	2	92,75	100,00	81,03		81,02	100,00		
3	Xã Vĩnh An	12.778	6.127	6.650		4.506	2.144	10.422	6.127	4.294		4.292	2	81,56	100,00	64,57		95,25	0,09		
4	Xã An Hoà	10.598	5.940	4.659		3.744	915	10.389	5.940	4.449		3.534	915	98,03	100,00	95,51		94,41	100,00		
5	Xã Bình Hoà	12.317	6.114	6.203		5.302	901	12.218	6.114	6.104		5.302	802	99,20	100,00	98,40		100,00	89,01		
6	Xã Vĩnh Nhuận	9.382	6.457	2.925		2.039	886	9.346	6.457	2.889		2.034	855	99,62	100,00	98,77		99,75	96,50		
7	Xã Vĩnh Lợi	10.160	6.095	4.066		1.922	2.144	9.512	6.095	3.418		1.922	1.496	93,62	100,00	84,06		100,00	69,78		
8	Xã Hoà Bình Thạnh	12.096	7.857	4.239		2.998	1.241	11.457	7.857	3.600		2.998	602	94,72	100,00	84,93		100,00	48,51		
9	Xã Bình Thạnh	10.917	5.804	5.113		2.969	2.144	9.052	5.804	3.249		2.519	730	82,92	100,00	63,53		84,82	34,05		
10	Xã Vĩnh Thành	11.421	6.976	4.445		3.231	1.214	11.169	6.976	4.193		3.226	967	97,79	100,00	94,33		99,83	79,69		
11	Xã Cần Đăng	12.984	6.901	6.083		5.168	915	12.170	6.901	5.269		5.168	101	93,73	100,00	86,62		100,00	11,04		
12	Xã Vĩnh Hanh	15.420	7.254	8.166		5.722	2.444	15.170	7.254	7.916		5.722	2.194	98,38	100,00	96,94		100,00	89,77		
13	Xã Tân Phú	10.478	5.973	4.505		2.361	2.144	8.124	5.973	2.151		2.149	2	77,53	100,00	47,74		91,01	0,09		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

DVT : Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững							Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	30.913	22.618	8.295	11.287	9.555	1.732	11.287	9.555	9.555	-	1.732	1.732	-			
I	Ngân sách cấp huyện	13.817	6.151	7.666	2.617	1.416	1.201	2.617	1.416	1.416	-	1.201	1.201		18,94	23,02	15,67
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.555		7.555	1.091	-	1.091	1.091	-			1.091	1.091		14,44		14,44
2	Phòng Lao động Thương binh và XH	111		111	110	-	110	110	-			110	110		99,10		99,10
3	Ban Quản lý dự án ĐT và XD	6.151	6.151		1.416	1.416		1.416	1.416	1.416		-			23,02	23,02	
II	Ngân sách xã	17.096	16.467	629	8.670	8.139	531	8.670	8.139	8.139		531	531		50,72	49,43	84,49
1	Thị trấn An Châu	2		2	2	-	2	2	-			2	2		100,00		100,00
2	Thị trấn Vĩnh Bình	2		2	2	-	2	2	-			2	2		100,00		100,00
3	Xã Vĩnh An	2.144	2.142	2	2	-	2	2	-			2	2		0,09	-	100,00
4	Xã An Hoà	915	912	3	915	912	3	915	912	912		3	3		100,00	100,00	100,00
5	Xã Bình Hoà	901	898	3	802	799	3	802	799	799		3	3		89,01	88,98	100,00
6	Xã Vĩnh Nhuận	886	884	2	855	853	2	855	853	853		2	2		96,50	96,49	100,00
7	Xã Vĩnh Lợi	2.144	2.142	2	1.496	1.494	2	1.496	1.494	1.494		2	2		69,78	69,75	100,00
8	Xã Hoà Bình Thạnh	1.241	1.239	2	602	600	2	602	600	600		2	2		48,51	48,43	100,00
9	Xã Bình Thạnh	2.144	2.142	2	730	728	2	730	728	728		2	2		34,05	33,99	100,00
10	Xã Vĩnh Thành	1.214	912	302	967	713	254	967	713	713		254	254		79,69	78,18	84,23
11	Xã Cấn Đăng	915	912	3	101	101	-	101	101	101		-			11,04	11,07	-
12	Xã Vĩnh Hanh	2.444	2.142	302	2.194	1.939	255	2.194	1.939	1.939		255	255		89,77	90,52	84,46
13	Xã Tân Phú	2.144	2.142	2	2	-	2	2	-			2	2		0,09	-	100,00